

Số: 615/BCT-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 15 tháng 9 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)

#### I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

##### 1. Thời tiết

Từ 16-31/8 thời tiết phổ biến ngày trời nắng nóng, không mưa, gió Tây Nam cấp 3-4. Nhiệt độ TB 32-33<sup>0</sup>C, ẩm độ TB 70%.

Từ 01-15/9 thời tiết phổ biến ngày nắng nhẹ, có ngày có mưa, nhiệt độ TB 29-30<sup>0</sup>C, ẩm độ TB 75%.

##### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

###### a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè thu 2023	Sớm	Thu hoạch xong	1.500	1.500
	Chính vụ	Thu hoạch xong	19.533	19.533
	Muộn	Chín - thu hoạch	1.600	300
	Tổng		22.633	21.333

###### b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển củ - thu hoạch	12.000
- Cây ngô	Thu hoạch	900
- Cây lạc	Thu hoạch	250
- Cây công nghiệp:		
Hồ tiêu	Phân hóa mầm hoa	2.153,6
Cao su	Khai thác	18.800,7
Cà phê	Nuôi quả	3.942,8

##### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: Không

#### II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU TỪ 16/8/2023-15/9/2023

1. Trên cây lúa: Đến nay các địa phương cơ bản đã thu hoạch xong. Các đối tượng dịch hại gây hại trong tháng qua chủ yếu gồm: Chuột DTN 688 ha (tăng 53

ha so với tháng trước, giảm 225 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ hại phổ biến 5-7%, nơi cao 10-12%; bệnh khô vằn DTN 1.206 ha (tăng 132 ha so với tháng trước, giảm 732 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 20-30%, nơi cao 35-45%; bệnh lem lép DTN 150 ha (tăng 45 ha so với tháng trước, giảm 92 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; nhện gié DTN 669 ha (giảm 85 ha so với tháng trước, tăng 444 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ hại phổ biến 20-25%, nơi cao 30-40%; rầy các loại DTN 37 ha (tương đương tháng trước, giảm 203 ha so với cùng kỳ năm trước).

**2. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá gây hại 101 ha (như tháng trước, giảm 72,5 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-20%, nơi cao 50-60%.

**3. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh thán thư DTN 154 ha (giảm 07 ha so với tháng trước, giảm 27 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh chết nhanh DTN 15 ha (giảm 8 ha so với tháng trước, giảm 6 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh đốm lá DTN 93 ha (tương đương tháng trước, giảm 30 ha so với cùng kỳ năm trước); rệp sáp DTN 46 ha (giảm 6 ha so với tháng trước, giảm 58 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh chết chậm DTN 147 ha (như tháng trước, tăng 25 ha so với cùng kỳ năm trước); Tuyến trùng DTN 195 ha (giảm 08 ha so với tháng trước, giảm 163 ha so với cùng kỳ năm trước).

**4. Trên cây cà phê (Hương Hóa):** Bệnh rỉ sắt DTN 80 (tháng trước bệnh gây hại rải rác, giảm 170 ha so với cùng kỳ năm trước); rệp DTN 150 ha (giảm 35 ha so với tháng trước, tăng 48 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh thán thư DTN 764 ha (tăng 32 ha so với tháng trước, giảm 263 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 97 ha; bệnh khô cành DTN 822 ha (tăng 31 ha so với tháng trước, giảm 43 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 102 ha.

**5. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ DTN 109 ha (giảm 5 ha so với tháng trước, tương đương cùng kỳ năm trước), bệnh loét sọc mặt cạo DTN 160 ha (giảm 8 ha so với tháng trước, tăng 32 ha so với cùng kỳ năm trước).

### **III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

#### **1. Dự báo SVGH chủ yếu từ 16/9/2023-15/10/2023**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột, bệnh khô vằn... tiếp tục gây hại trên lúa muện và vùng miền núi.

**1.2. Trên cây hồ tiêu:** Rệp sáp, tuyến trùng, bệnh đốm lá, thán thư... tiếp tục phát triển; bệnh chết nhanh, chết chậm tiếp tục gây hại ở các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, có thể phát sinh, hại nặng các vườn thoát nước kém.

**1.3. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như bệnh thán thư, khô cành khô quả,... tiếp tục gây hại nhiều nơi ảnh hưởng đến phát triển quả, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

**1.4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh gây hại nhiều nơi.

**1.5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN giảm dần do thu hoạch.

#### **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong tháng tới**

**2.1. Trên cây lúa:** Tranh thủ thời tiết thuận lợi thu hoạch những diện tích

còn lại. Theo dõi các đối tượng sâu bệnh hại trên lúa trà muộn như chuột, bệnh khô vằn,...

## **2.2. Trên cây hồ tiêu**

- Tạo hệ thống thoát nước trong mùa mưa: Đào hệ thống thoát nước theo ô bàn cờ, độ sâu 40 - 50 cm, nếu đất có độ dốc cao thì đào theo hình xương cá; đào rãnh thoát nước chính sâu trên 50 cm xung quanh vườn; những vườn nào có bồn giữ nước quanh gốc cần phải phá bỏ để chống đọng nước.

- Vệ sinh vườn, thực hiện các biện pháp chăm sóc, theo dõi và xử lý thuốc trên những vườn tiêu bị sâu bệnh. Đối với bệnh chết nhanh cần thường xuyên kiểm tra vườn để phát hiện bệnh sớm, thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột. Sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Phosphonate*; *Metalaxyl*+ *Mancozeb*; *Metalaxyl*... như: Agrifos-400, Ridomil gold 68WP, Mataxyl 500WP... phun lên toàn bộ cây và tưới vào gốc với liều lượng và cách sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất để phòng trừ bệnh.

**2.3. Trên cây Cà phê:** Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh ở những vườn bị hại nặng, chú ý bệnh thán thư, gỉ sắt, nấm hồng...

**2.4. Trên cây Cao su:** Tăng cường kiểm tra vườn, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mù, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mù bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

**2.5. Trên cây sắn:** Thu gom toàn bộ tàn dư, cây sắn bị bệnh sau thu hoạch đem đốt, tiêu hủy để tiêu diệt nguồn bệnh, không để tàn dư cây sắn bị bệnh trên các bờ thửa, hàng rào. Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển thân, lá sắn trên địa bàn, nghiêm cấm việc vận chuyển thân lá sắn ra khỏi nơi nhiễm bệnh./.

### **Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Q Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG THÁNG**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Thu hoạch)													
1	Chuột	5-7	10-12			688	483	156	49	0	+53	-225	1.500	Các huyện, thị, TP
2	Nhện gié	20-25	30-40			669	459	190	20	0	-85	444	962	
3	Khô vằn	20-30	35-45		1-3	1.206	770	341	95	0	+132	-732	2.600	H.Lăng, Tr. Phong
4	Rầy các loại	1.000	1.500- 2.000			37	31	6	0	0	+2	-203	2	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, Đ. Hà
5	Lem lép hạt	5-10	15-20		1	150	150	0	0	0	+45	-92	1.500	G. Linh
II	Cây Hồ tiêu (Phân hóa mầm hoa)													
1	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	147	123	23	1	0	0	+25	8	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	1-3			1-3	15	13	2	0	0	-8	-6	0	V.Linh, G.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	195	176	19	0	0	-8	-172	36	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	154	127	24	3	0	-7	-27	14	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		1	93	49	34	10	0	-2	-30	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
6	Rệp sáp	5-10	15		1-3	46	30	11	5	0	-6	-58	10	Hương Hóa
III	Cây cà phê (PT quả)													
1	Khô cành	10-15	60-70		1	822	505	215	102	0	+31	-43	0	Hương Hóa
2	Thán thư	15-20	70		1-3	764	440	227	97	0	+32	-263	40	
3	Rệp	5-10	60		1-3	150	110	40	0	0	-35	+48	20	
4	Rỉ sắt	5-10				80	80	0	0	0	+80	-170		

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
IV	Cây cao su (Khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	160	135	19	6	0	-8	+32	19	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xì mũ	5-10	15		1-3	109	91	18	0	0	-6	+4	14	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
V	Cây sắn (Phát triển củ)													
1	Khảm lá virus	10-20	50-60		3-5	101	65	26,5	9,5	0	0	-72,5	32	H. Lãng, TX. QTri, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, Đakrông